

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001) và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 6 năm 2011).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lực
Bà Đào Thị Bích Hằng
Ông Trần Văn Cường
Ông Nguyễn Văn Tân
Bà Đỗ Thanh Nga

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai
Ông Nguyễn Tấn Phong
Bà Võ Thị Thanh Trang

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Cường
Bà Đào Thị Bích Hằng
Bà Võ Thị Thanh Trang
Bà Đỗ Thanh Nga

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Lực

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0612398-1/AISC-DN7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 từ trang 4 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Thị Thu Thủy

Số chứng chỉ KTV: 0978/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT-TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
TIN HỌC THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		572.544.922.795	379.261.746.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.785.438.624	5.137.600.647
1. Tiền	111		1.785.438.624	5.137.600.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.171.870.683	76.984.826.026
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	59.980.030.673	70.141.569.512
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	23.161.470.982	9.550.342.517
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1.530.369.028	292.913.997
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(3.500.000.000)	(3.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	479.206.907.712	284.833.866.901
1. Hàng tồn kho	141		479.206.907.712	284.833.866.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.380.705.776	12.305.452.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.181.908.577	3.855.180.168
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.143.609.728	6.652.128.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	206.406.394	344.324.930
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	848.781.077	1.453.819.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		343.144.725.573	327.966.463.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.380.372.888	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.09	33.380.372.888	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		285.372.731.923	306.796.401.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	244.514.153.363	232.381.387.221
- Nguyên giá	222		301.611.674.735	271.814.700.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.097.521.372)	(39.433.313.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	24.362.955.839	14.885.924.859
- Nguyên giá	228		27.777.148.531	17.143.099.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.414.192.692)	(2.257.174.821)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	16.495.622.721	59.529.089.228
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	24.391.620.762	21.170.061.862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.291.620.762	21.070.061.862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		915.689.648.368	707.228.209.423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		668.663.088.506	464.480.359.715
I. Nợ ngắn hạn	310		613.621.842.945	408.636.803.154
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	472.636.082.093	297.056.697.896
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	99.825.998.559	72.759.450.513
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	1.723.662.604	4.536.144.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	27.911.654.466	22.724.015.245
5. Phải trả người lao động	315		4.946.550.316	3.550.159.919
6. Chi phí phải trả	316	V.18	402.513.827	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	7.421.129.667	9.323.006.769
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.245.748.587)	(1.312.671.965)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		55.041.245.561	55.843.556.561
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.085.476.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	52.955.769.561	55.843.556.561
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		247.026.559.862	242.747.849.708
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	247.026.559.862	242.747.849.708
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.692.902.494	88.692.902.494
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	300.352.790
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.487.848.558	5.487.848.558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.645.000.000	3.145.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.176.807.138	32.097.744.194
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		915.689.648.368	707.228.209.423

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga



Tp. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.22	598.218.216.625	649.071.200.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.23	4.336.406.864	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	593.881.809.761	649.071.200.943
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	459.704.922.961	515.280.127.374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		134.176.886.800	133.791.073.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	1.886.496.589	4.567.177.814
7. Chi phí tài chính	22	V.27	43.631.789.786	40.563.437.893
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.404.191.074	34.568.275.304
8. Chi phí bán hàng	24		55.194.648.283	49.606.556.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.964.010.762	12.552.090.103
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		19.272.934.558	35.636.167.280
11. Thu nhập khác	31		665.092.207	44.837.282
12. Chi phí khác	32		102.551.084	141.191.714
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		562.541.123	(96.354.432)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.835.475.681	35.539.812.848
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	V.28	4.917.760.700	10.302.373.612
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.917.714.981	25.237.439.236
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.30	1.310	2.212

(*) Khoản chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm cả thuế TNDN tạm quyết toán phần thu nhập chịu thuế từ căn hộ năm 2012.

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2013



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.835.475.681	35.539.812.848
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.823.742.355	18.176.638.680
- Các khoản dự phòng	03	500.000.000	(151.535.838)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(332.585.863)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.676.855)	(208.272.185)
- Chi phí lãi vay	06	42.404.191.074	34.568.275.304
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	81.200.146.392	87.924.918.809
3. vốn lưu động			
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(37.741.214.160)	(30.632.127.775)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(194.373.040.811)	(88.719.676.311)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	31.211.010.224	33.943.228.328
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(1.548.287.309)	(16.561.321.833)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(42.404.191.074)	(34.568.275.304)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(268.000.000)	(2.098.063.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.000.037.686)	(4.839.346.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(167.923.614.425)	(55.550.663.975)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.155.135.200)	(36.128.012.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	30.676.855	208.272.185
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(1.124.458.345)	(35.919.740.725)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	993.429.100.277	412.914.248.953
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(820.737.503.080)	(298.327.088.165)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.995.686.450)	(20.458.741.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	165.695.910.747	94.128.419.788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(3.352.162.023)	2.658.015.088
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.137.600.647	2.479.278.883
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	306.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.785.438.624	5.137.600.647

Tp. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga



Nguyễn Văn Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001) và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 6 năm 2011).

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. HCM.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012:** 1.539 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.602 nhân viên)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các chính sách kế toán mới:**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"). Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 20 năm</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, quyền sử dụng đất có thời hạn... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 84 tháng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái;

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Tại văn phòng Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang: Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm (trong đó miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Theo đó, năm 2012 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm. Chi nhánh được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm và được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2012 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.828 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.3

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Thủy Sản số 4. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	120.447.984	1.181.083.849
Tiền gửi ngân hàng	1.664.990.640	3.956.516.798
Cộng	1.785.438.624	5.137.600.647
2. Phải thu của khách hàng		
Khách hàng trong nước	27.603.901.930	35.917.650.346
Khách hàng nước ngoài	32.376.128.743	34.223.919.166
Cộng	59.980.030.673	70.141.569.512
3. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	22.575.461.382	8.901.825.322
Nhà cung cấp nước ngoài	586.009.600	648.517.195
Cộng	23.161.470.982	9.550.342.517
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	233.686.434	91.523.585
BHXH nộp thừa	537.185.228	160.487.085
Phải thu tiền đặt cọc	5.000.000	5.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu tiền ăn của CNV	16.584.470	35.903.327
Phải thu ông Tăng Phước Quang	737.912.896	-
Cộng	1.530.369.028	292.913.997
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2012	01/01/2012
Số dư đầu năm	3.000.000.000	2.500.000.000
Số dự phòng trong năm	500.000.000	500.000.000
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	3.500.000.000	3.000.000.000
6. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	13.244.344.983	11.455.323.464
Công cụ, dụng cụ	3.106.025.552	2.985.398.323
Chi phí SX, KD dở dang căn hộ	24.311.758.780	60.887.456.427
Chi phí SX, KD dở dang thủy sản	240.442.862.854	199.883.521.909
Thành phẩm	198.101.915.543	9.622.166.778
Cộng giá gốc hàng tồn kho	479.206.907.712	284.833.866.901
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	479.206.907.712	284.833.866.901
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	24.311.758.780	60.887.456.427
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.181.908.577	3.855.180.168
Cộng	2.181.908.577	3.855.180.168
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	206.406.394	344.324.930
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	110.878.973
Thuế TNDN nộp thừa	16.924.558	16.924.558
Thuế xuất nhập khẩu	189.481.836	189.481.836
Thuế khác	-	27.039.563
Tài sản ngắn hạn khác	848.781.077	1.453.819.297
Tạm ứng	806.286.077	1.453.819.297
Tài sản ngắn hạn khác	42.495.000	-
Cộng	1.055.187.471	1.798.144.227
9. Phải thu dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu Công ty Toàn Thắng	33.380.372.888	-
Cộng	33.380.372.888	-
10. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem trang 29)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dung đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.056.693.080	86.406.600	17.143.099.680
<i>Mua trong năm</i>	10.634.048.851		10.634.048.851
Số dư cuối năm	27.690.741.931	86.406.600	27.777.148.531
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.223.614.884	33.559.937	2.257.174.821
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.146.949.239	10.068.632	1.157.017.871
<i>Giảm khác</i>			-
Số dư cuối năm	3.370.564.123	43.628.569	3.414.192.692
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.833.078.196	52.846.663	14.885.924.859
Số dư cuối năm	24.320.177.808	42.778.031	24.362.955.839

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Công trình nhà máy Toàn Thắng	-	27.224.873.219
+ Công trình nhà máy Đồng Tâm	2.650.000.384	2.278.890.909
+ Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	153.065.000	13.073.306.577
+ Chi phí XD CB dở dang các ao nuôi	3.679.146.500	7.263.839.050
+ Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	175.231.364	-
+ Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản	9.838.179.473	9.688.179.473
Cộng	16.495.622.721	59.529.089.228

13. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	24.291.620.762	21.070.061.862
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.215.833.555	6.180.497.739
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	582.895.034
Phí hội chợ	1.171.953.262	132.056.111
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	198.318.420	77.178.334
Đầu tư vùng nuôi	17.187.663.245	13.007.137.046
Khác	517.852.280	1.090.297.598
Tài sản dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Ký quỹ ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	24.391.620.762	21.170.061.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	448.884.404.391	238.056.697.896
USD	# USD	
Vay Vietcombank - CN Sài Gòn (*)	8.537.780,00	177.824.884.548
Vay Sacombank (**)	4.023.603,00	83.803.603.284
Vay Ngân hàng BIDV (***)	5.028.001,00	104.723.203.995
VND		
Vay Ngân hàng BIDV (***)	43.233.720.822	19.941.593.612
Vay cá nhân	20.077.800.000	2.030.000.000
Vay chiết khấu ngắn hạn của VCB	1.834.321.960	11.115.599.276
Vay chiết khấu ngắn hạn của SCB	6.799.178.120	5.326.959.466
Vay chiết khấu ngắn hạn của BIDV	10.587.691.662	8.742.406.687
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.751.677.702	59.000.000.000
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn	15.751.677.702	44.000.000.000
Vay Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín	8.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	472.636.082.093	297.056.697.896
(*) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 11/08/2011) với hạn mức 120.000.000.000 VND với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị đang trong giai đoạn hoàn thành.		
(**) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 (bổ sung ngày 30/09/2011) với hạn mức 98.500.000.000 VND với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị cùng với hợp đồng vay dài hạn.		
(***) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15/12/2011 với hạn mức 40.000.000.000 VND với tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.		
15. Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	98.774.964.912	72.615.437.976
Nhà cung cấp nước ngoài	1.051.033.647	144.012.537
Cộng	99.825.998.559	72.759.450.513
16. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	1.723.662.604	642.648.574
Khách hàng nước ngoài	-	3.893.496.203
Cộng	1.723.662.604	4.536.144.777
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	1.781.994.423	629.538.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.129.660.043	22.094.476.441
Cộng	27.911.654.466	22.724.015.245
18. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí lãi vay	402.513.827	-
Cộng	402.513.827	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	-	37.000.740
Cổ tức còn phải trả	-	1.067.040.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.500.000.000
Kinh phí bảo trì chung cư	7.373.643.031	6.701.918.516
Phải trả khác	47.486.636	17.047.513
Cộng	7.421.129.667	9.323.006.769
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	52.955.769.561	55.843.556.561
Vay ngân hàng	52.955.769.561	55.843.556.561
+ Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn	17.000.000.000	14.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	35.955.769.561	41.843.556.561
Cộng	52.955.769.561	55.843.556.561

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp.

Hình thức đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá: 85.000.000.000 VND.

- Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá 64.500.000.000 VND.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết xem trang số 30)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	18%	20.700.000.000	17.550.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	82%	94.300.000.000	97.450.000.000
Vốn góp của cổ đông trong nước	59%	67.337.080.000	76.657.050.000
Vốn góp của cổ đông nước ngoài	23%	26.962.920.000	20.792.950.000
Cộng	100%	115.000.000.000	115.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

109.052

109.052

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

115.000.000.000

115.000.000.000

Vốn góp tăng trong năm

-

-

Vốn góp giảm trong năm

-

-

Vốn góp cuối năm

115.000.000.000

115.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

6.995.686.450

11.371.596.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>chưa công bố</i>	<i>16%</i>
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
đ. Cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.500.000</i>	<i>11.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.052	109.082
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.052</i>	<i>109.082</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.390.948	11.390.918
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.390.948</i>	<i>11.390.918</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ dự phòng tài chính	3.645.000.000	3.145.000.000
Cộng	9.132.848.558	8.632.848.558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	538.409.196.590	564.237.075.824
Doanh thu kinh doanh căn hộ	54.586.958.790	82.767.661.013
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.213.953.609	1.897.910.243
Doanh thu khác	8.107.636	168.553.863
Cộng	598.218.216.625	649.071.200.943
Chi tiết doanh thu theo chi nhánh	Năm 2012	Năm 2011
- Văn phòng Tp. HCM	135.417.450.037	162.664.907.584
- Chi nhánh Kiên Giang	76.236.647.758	87.297.787.315
- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	402.542.701.407	411.674.755.728
- Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	238.573.724.728	154.883.761.930
Cộng	852.770.523.930	816.521.212.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Loại trừ doanh thu nội bộ	(254.552.307.305)	(167.450.011.614)
Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh	598.218.216.625	649.071.200.943
23. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại	4.336.406.864	-
Cộng	4.336.406.864	-
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	534.072.789.726	564.237.075.824
Doanh thu thuần kinh doanh căn hộ	54.586.958.790	82.767.661.013
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.213.953.609	1.897.910.243
Doanh thu khác	8.107.636	168.553.863
Cộng	593.881.809.761	649.071.200.943
25. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	423.822.963.284	485.575.052.637
Giá vốn của doanh thu bán căn hộ	34.915.915.988	28.234.447.992
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	966.043.689	1.302.072.882
Giá vốn khác	-	168.553.863
Cộng	459.704.922.961	515.280.127.374
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.676.855	208.272.185
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.523.233.871	4.358.905.629
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	332.585.863	-
Cộng	1.886.496.589	4.567.177.814
27. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	42.404.191.074	34.568.275.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	617.274.246	5.936.784.458
Chi phí về chiết khấu thanh toán	610.324.466	58.378.131
Cộng	43.631.789.786	40.563.437.893
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.835.475.681	35.539.812.848
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(16.740.787)	10.607.386.097
- Các khoản điều chỉnh tăng	149.250.000	10.607.386.097
+ Chi phí không hợp lệ	45.250.000	711.336.638
+ Chi phí lãi vay xây dựng	-	9.730.058.672
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	165.990.787
+ Thù lao hội đồng quản trị	104.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(165.990.787)	-
+ Hoàn nhập CLTG đánh giá lại khoản phải trả năm trước	(165.990.787)	(719.508.924)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	19.818.734.894	46.147.198.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) (tiếp theo)**Trong đó:**

- Thu nhập chịu thuế căn hộ	19.671.042.802	41.209.494.449
- Thu nhập chịu thuế thủy sản - văn phòng (*)	(16.109.802.317)	8.108.811.120
- Thu nhập chịu thuế thủy sản - Kiên Giang (*)	(973.021.657)	(2.487.704.592)
- Thu nhập chịu thuế thủy sản - Đồng Tháp (*)	17.230.516.066	(683.402.032)

4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp căn hộ	25%	25%
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thủy sản - VP	25%	25%
6. Thuế suất thuế TNDN thủy sản - Đồng Tháp	20%	20%
7. Thuế suất thuế TNDN thủy sản - Kiên Giang	10%	10%
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.363.863.914	12.329.576.392
9. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
10. Thuế TNDN được miễn, giảm (CN Đồng Tháp)	(3.446.103.213)	(2.027.202.780)
11. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.917.760.700	10.302.373.612

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.453.830.152	671.886.274.466
Chi phí nhân công	54.229.728.314	35.938.832.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.823.563.219	16.443.981.383
Chi phí dự phòng	500.000.000	500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.999.051.839	30.721.517.535
Chi phí khác bằng tiền	14.839.004.267	30.470.899.131
Cộng	630.845.177.791	785.961.504.763

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.917.714.980	25.237.439.236
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	14.917.714.980	25.237.439.236
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.390.948	11.408.491
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.310	2.212

31. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	+200	(7.877.241.995)
	-200	7.877.241.995
Ngoại tệ USD	+50	(1.831.758.459)
	-50	1.831.758.459
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VND	+300	(7.299.558.850)
	-300	7.299.558.850
Ngoại tệ USD	+100	(1.909.001.389)
	-100	1.909.001.389

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ 1%	(3.350.265.967)
	- 1%	3.350.265.967
Năm trước	+ 1%	(1.568.202.322)
	- 1%	(1.568.202.322)

31.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm

Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
31 tháng 12 năm 2012	57.997.327.757	-	-	-
31 tháng 12 năm 2011	66.921.411.565	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	472.636.082.093	52.955.769.561		525.591.851.654
Phải trả người bán	99.825.998.559			99.825.998.559
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	402.513.827			402.513.827
	572.864.594.479	52.955.769.561	-	625.820.364.040

31 tháng 12 năm 2011

Các khoản vay và nợ	297.056.697.896	55.843.556.561		352.900.254.457
Phải trả người bán	72.759.450.513	-		72.759.450.513
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả				-
	369.816.148.409	55.843.556.561	-	425.659.704.970

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 và V.20 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

31.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Chi tiết xem trang 31)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do 32. doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Công ty có liên quan	Chi hộ	7.305.999.669	33.380.372.888
Ban Tổng Giám đốc		Lương, thưởng	2.088.339.052	
Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát		Thù lao	720.000.000	

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (chi tiết xem trang 32)**4. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**5. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, trong khi các niên độ trước Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC và ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách này là không trọng yếu. Do đó, chúng tôi không trình bày ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán đến Báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2013



Nguyễn Văn Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	122.457.727.749	121.288.752.290	21.239.924.635	2.359.896.114	4.468.400.114	271.814.700.902
Mua trong năm	1.654.545.454	16.759.557.171	-	80.100.000	1.755.038.460	20.249.241.085
ĐT XDCB h.thành	6.863.375.249	3.072.594.486	62.262.973	407.377.405	-	10.405.610.113
Tăng khác	-	-	-	63.509.600	-	63.509.600
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	355.724.886	441.413.839	62.262.973	61.985.267	-	921.386.965
Số dư cuối năm	130.619.923.566	140.679.490.108	21.239.924.635	2.848.897.852	6.223.438.574	301.611.674.735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.043.410.544	23.592.240.824	5.426.986.352	442.222.600	928.453.361	39.433.313.681
Khấu hao trong năm	3.691.054.225	11.324.758.460	1.910.246.188	280.331.909	460.154.570	17.666.545.352
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	2.337.661	-	-	-	2.337.661
Số dư cuối năm	12.734.464.769	34.914.661.623	7.337.232.540	722.554.509	1.388.607.931	57.097.521.372
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	113.414.317.205	97.696.511.466	15.812.938.283	1.917.673.514	3.539.946.753	232.381.387.221
Số dư cuối năm	117.885.458.797	105.764.828.485	13.902.692.095	2.126.343.343	4.834.830.643	244.514.153.363

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 244.514.153.363 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.774.295.413 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2011	115.000.000.000	88.762.902.494	(8.352.000)	(437.654.521)	5.487.848.558	2.845.000.000	30.699.634.852	242.349.379.383
- Lãi trong kỳ							25.237.439.236	25.237.439.236
- Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ			(1.967.646.328)				(1.967.646.328)	(1.967.646.328)
- Chia cổ tức năm 2010							(11.374.833.000)	(11.374.833.000)
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2010						300.000.000	(2.298.548.894)	(1.998.548.894)
- Tạm ứng cổ tức năm 2011							(10.150.948.000)	(10.150.948.000)
- Chênh lệch tỷ giá				738.007.311				738.007.311
- Giảm khác		(70.000.000)					(15.000.000)	(85.000.000)
Số dư 31/12/2011	115.000.000.000	88.692.902.494	(1.975.998.328)	300.352.790	5.487.848.558	3.145.000.000	32.097.744.194	242.747.849.708
Số dư 01/01/2012	115.000.000.000	88.692.902.494	(1.975.998.328)	300.352.790	5.487.848.558	3.145.000.000	32.097.744.194	242.747.849.708
- Lãi trong kỳ							14.917.714.980	14.917.714.980
- Chia cổ tức							(6.995.686.450)	(6.995.686.450)
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận						500.000.000	(3.841.447.444)	(3.341.447.444)
- Chênh lệch tỷ giá				(300.352.790)				(300.352.790)
- Giảm khác		(119.000.000)					(1.518.142)	(120.518.142)
Số dư 31/12/2012	115.000.000.000	88.573.902.494	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	3.645.000.000	36.176.807.138	246.907.559.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***31.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý		
	31/12/2012	Dự phòng	Giá trị	01/01/2012	Dự phòng	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.785.438.624	-	5.137.600.647	-	-	1.785.438.624
- Phải thu khách hàng	59.980.030.673	(3.500.000.000)	70.141.569.512	(3.000.000.000)	56.480.030.673	67.141.569.512
- Tài sản tài chính khác	100.000.000	-	100.000.000	-	-	100.000.000
TỔNG CỘNG	61.865.469.297	(3.500.000.000)	75.379.170.159	(3.000.000.000)	58.365.469.297	72.379.170.159
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	472.636.082.093	-	297.056.697.896	-	-	472.636.082.093
- Vay dài hạn	52.955.769.561	-	55.843.556.561	-	-	52.939.439.042
- Phải trả người bán	99.825.998.559	-	72.759.450.513	-	-	99.825.998.559
TỔNG CỘNG	625.417.850.213	-	425.659.704.970	-	-	625.401.519.693

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ riêng lẻ một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhiệm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

5.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ căn hộ	Khác	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	788.625.097.031	54.586.958.790	5.213.953.609	8.107.636	848.434.117.066	(254.552.307.305)	593.881.809.761
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	534.072.789.726	54.586.958.790	5.213.953.609	8.107.636	593.881.809.761	-	593.881.809.761
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	254.552.307.305				254.552.307.305	(254.552.307.305)	-
2. Chi phí	678.375.270.589	34.915.915.988	966.043.689	-	714.257.230.266	(254.552.307.305)	459.704.922.961
- Giá vốn	678.375.270.589	34.915.915.988	966.043.689	-	714.257.230.266	(254.552.307.305)	459.704.922.961
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	110.249.826.442	19.671.042.802	4.247.909.920	8.107.636	134.176.886.800	-	134.176.886.800

5.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Hồ Chí Minh	Đông Tháp	Kiên Giang	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	119.409.961.860	400.083.123.215	76.275.221.275	595.768.306.350
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	118.546.736.969	399.098.425.034	76.236.647.758	593.881.809.761
- Doanh thu hoạt động tài chính	863.224.891	984.698.181	38.573.517	1.886.496.589
2. Chi phí	115.793.284.588	383.453.844.272	77.248.242.932	576.495.371.792
- Giá vốn	91.137.839.971	298.553.909.703	70.013.173.287	459.704.922.961
- Chi phí hoạt động tài chính	12.885.728.238	28.579.009.659	2.167.051.889	43.631.789.786
- Chi phí bán hàng	4.592.616.184	46.918.949.308	3.683.082.791	55.194.648.283
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.177.100.195	9.401.975.602	1.384.934.965	17.964.010.762
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.616.677.272	16.629.278.943	(973.021.657)	19.272.934.558

